

Bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long

• **Nguyễn Văn Tiệp**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Bất bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới về giáo dục nói riêng là chủ đề được quan tâm hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trũng trong hệ thống giáo dục quốc dân đang đặt ra những vấn đề thách thức cho sự phát triển vùng.

Bằng kết quả nghiên cứu tiếp cận từ nhân học và xã hội học, nhóm nghiên cứu đã rút ra một số nhận xét về thực trạng bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục hiện nay và đề xuất một số khuyến nghị đối với các nhà lập chính sách về giáo dục trong sự phát triển bền vững của vùng.

Từ khóa: bất bình đẳng giới, giáo dục, đồng bằng sông Cửu Long, chính sách giáo dục

Đặt vấn đề

Bất bình đẳng xã hội đang ngày càng trở thành mối quan tâm xã hội hàng đầu của mọi người Việt Nam. Tình trạng bất bình đẳng xã hội ngày một gia tăng trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay. Những dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục – nền tảng chính của sự phát triển con người, ngày một đắt đỏ kéo theo là sự dãn rộng khoảng cách tiếp cận và hưởng thụ dịch vụ giữa các nhóm xã hội. Những dịch vụ xã hội này có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát xu hướng gia tăng bất bình đẳng. Vì vậy, nghiên cứu bất bình đẳng về cơ hội về giáo dục trở thành vấn đề cấp thiết. Khái niệm bất bình đẳng về cơ hội được đề cập như là kết quả về lợi ích là một “lợi thế” và gồm có hai nhóm: “các nỗ lực” là những thứ phụ thuộc vào sự lựa chọn cá nhân, và “hoàn cảnh” là những yếu tố nằm ngoài sự kiểm soát của cá nhân. Bình đẳng về cơ hội sẽ chiếm ưu thế trong trường hợp mà phân phối của mọi thành quả lợi ích không phụ thuộc vào hoàn cảnh. Bình đẳng về cơ hội sẽ là sân chơi chung, và

về nguyên tắc, mọi người có thể đạt được những thành quả mà họ lựa chọn¹.

Thành quả của mỗi cá nhân phụ thuộc vào ba yếu tố: *Hoàn cảnh, nỗ lực và các chính sách*. Báo cáo của chúng tôi tập trung phân tích yếu tố hoàn cảnh được xem như là yếu tố bên ngoài cá nhân. Đó là hoàn cảnh gia đình, cộng đồng tác động đến thành quả học tập, cơ may và sự tiến bộ của con em được đi học trong hệ thống giáo dục quốc dân nhìn trên quan điểm giới. Hoàn cảnh cụ thể là trình độ học vấn của cha mẹ, gia cảnh (giàu hay nghèo), số lượng thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, vị thế xã hội của cha mẹ... Điều đó có nghĩa là *bất bình đẳng cơ hội do sự khác biệt nguồn lực gia đình tạo ra*. Tiếp cận nghiên cứu sự bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục từ nguồn lực gia đình sẽ góp phần lý giải thực trạng của giáo dục ĐBSCL hiện nay.

1. Nhận thức của cha mẹ đối với việc học tập của con cái

¹ The World Bank (2009), *Measuring Inequality of Opportunities in Latin America and the Caribbean*, KoFerenes Edition, Latin American Development Forum.

Gia đình là nơi sinh ra con người và cũng là nơi tiến hành xã hội hóa giáo dục và văn hóa cho con cái trong gia đình. Trong lĩnh vực giáo dục thì vai trò của cha mẹ hết sức quan trọng đối với việc học hành của con cái. Bất bình đẳng về cơ hội giáo dục thể hiện trước hết trong gia đình.

Nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục trong gia đình thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau là không đồng nhất. Bởi nó bị chi phối bởi điều kiện sống, trình độ học vấn, nghề nghiệp, giàu nghèo. Việc xác định vị trí của giáo dục trong thang giá trị của người dân ĐBSCL thông qua những quan niệm về cấp độ nhận thức. Từ kết quả nghiên cứu định lượng về việc xác định thang giá trị của cư dân theo cơ cấu giới tính và thu nhập cho thấy vị trí các giá trị được sắp xếp như sau:

1. Trình độ học vấn: 54,0%, 2. Nhiều tiền: 45,5%, 3. Công ăn việc làm: 26,3%, 4. Có vị trí xã hội: 24,2%, 5. Gia đình ổn định: 20,28%².

Như vậy, trình độ học vấn được đặt lên vị trí đầu tiên, nó được coi là yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống quan niệm về giá trị của cư dân ĐBSCL, khác hẳn với các quan niệm lâu nay cho rằng, người dân ĐBSCL ít quan tâm đến sự học. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường sự đề cao trình độ học vấn thậm chí cao hơn cả giá trị đồng tiền cho thấy nhận thức về giáo dục của cư dân đã có sự nhìn nhận đúng đắn. Khi được hỏi vì sao có sự lựa chọn đó, đa số người dân đều trả lời rằng, có trình độ học vấn thì sẽ có những thứ khác.

Khi được hỏi vì sao việc học hành của con cái lại là quan trọng, thì được vị phụ huynh chia sẻ: *“Vì tui thấy chỉ có học mới đổi đời được thôi, nếu không cả đời nó cũng lam lũ như tui”* (Nguyễn Văn N., 38 tuổi, xã Vĩnh Thạnh). Hay như: *“Tui đâu muốn cuộc đời con tui khốn khổ như ba mẹ nó. Tui biết chỉ có ăn học mới mong đổi đời, làm ông này bà nó với người ta”* (Trần Minh H., 44 tuổi).

Khảo sát quan niệm về sự thành đạt của người dân (theo cơ cấu giới tính và cơ cấu thu nhập) cho thấy ở các nhóm xã hội, vị trí của giáo dục luôn đứng hàng đầu. Tuy nhiên, tỉ lệ giữa các nhóm lại rất khác nhau: cư dân nông thôn có tỉ lệ coi vị trí số 1 của giá trị về trình độ học vấn cao hơn cư dân đô thị (57,4% và 50,2%), còn giá trị thứ hai “có nhiều tiền” lại được cư dân đô thị đánh giá cao hơn cư dân nông thôn (49,1% và 42,2%). Nếu như vị trí quan trọng thứ 3 của người dân nông thôn là giá trị “gia đình ổn định” thì cư dân đô thị lại đặt vào đây giá trị “có vị trí xã hội”.

Thang giá trị của cư dân vùng này cũng có sự khác biệt giới tính: Nam giới có nhiều người đặt vị trí học vấn vào vị trí số 1, còn nữ giới đặt vị trí “có nhiều tiền” vào vị trí thứ 2 hơn đàn ông. Đối với những người có mức thu nhập cao và ổn định, thang giá trị cũng được sắp xếp khác các nhóm còn lại. Có tới 60,6% những người có thu nhập ổn định xếp vị trí số 1 cho “trình độ học vấn” thì ở nhóm thu nhập thấp chỉ có 46,2%. Ở vị trí thứ 2 cả hai nhóm đều xếp “có nhiều tiền” nhưng nhóm có thu nhập ổn định đông hơn (46,6% và 44,6 %).

Như vậy, tuy mức độ có khác nhau, nhưng tất cả các nhóm theo cơ cấu xã hội đều xếp giá trị giáo dục lên vị trí đầu tiên và sau một chút ở vị trí thứ 2 là “có nhiều tiền”. Sau 2 giá trị trên, nam giới đề cao việc “có vị trí xã hội” hơn và phụ nữ đề cao “công ăn việc làm hơn”.

Để xác định rõ hơn tầm quan trọng của giáo dục, chúng tôi đưa ra một tình huống giả định để người được hỏi lựa chọn theo ý định của mình: “Nếu ông/bà có một vài đứa con trong độ tuổi ăn học, và đã dành được một khoản tiền tương đối, ông/bà sẽ làm gì đối với số tiền đó?”

Kết quả nghiên cứu trắc nghiệm cho thấy, khi có một cơ may như vậy đa số người dân nghĩ ngay tới việc “mở rộng kinh doanh và phát triển sản xuất” (51,7%) so với toàn bộ đại diện cư dân vùng này. Điều này phù hợp với tính năng động của người dân Nam Bộ trong nền kinh tế thị trường. Người dân

² Nguyễn Ngọc Giao (a) (1996), *Báo cáo tổng hợp đề tài: Khảo sát toàn diện đặc điểm và dự báo nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSCL đến đầu thế kỷ XXI*.

không dễ tiền nhân rồi mà phải đầu tư cho lĩnh vực gì có lợi nhất. Nhóm thứ hai ít hơn nhưng tỉ lệ khá cao là đã quyết định dùng số tiền đầu tư cho giáo dục đào tạo cho con cái chiếm 34,8%. Các dự định đầu tư khác chiếm tỉ lệ không đáng kể.

Trong mối tương quan với phân tầng xã hội, những dự định này có những tỉ lệ và vị trí khác nhau trong các nhóm xã hội. Đối với cơ cấu nghề nghiệp, trong dự định đầu tư cho con cái ăn học thì nhóm công nhân viên chức đứng ở vị trí đầu tiên (54,2%) sau đó là nhóm nông dân (38,1%), còn nhóm buôn bán dịch vụ (32,5%) cuối cùng là nhóm tiểu thủ công nghiệp (18,2%). Một xu hướng có tính quy luật là tuổi càng trẻ thì càng có định hướng đến việc học tập của con cái càng cao. Trong 3 nhóm lứa tuổi nhóm thanh niên có tỉ lệ người đầu tư cho học tập cao hơn những lứa tuổi khác (36,4%). Hai nhóm lớn tuổi hơn thì tỉ lệ người đầu tư cho kinh doanh cao hơn. Trong tương quan với trình độ học vấn, sự khác biệt của nhóm trình độ học vấn rất rõ, hai nhóm trình độ học vấn cấp 3 và đại học tỉ lệ đầu tư cho học tập của con cái cao hơn số dự định nhóm kinh doanh rất nhiều (cấp 3: 47,6% so với 38,1%; đại học: 83,3% so với 16,7%). Ba nhóm có trình độ học vấn thấp thì tập trung cho đầu tư kinh tế cao hơn. Ở nhóm cơ cấu thu nhập cho thấy, những người có kinh tế ổn định càng có nhiều người dự định đầu tư cho con cái học tập nhiều hơn³.

Từ kết quả phân tích nêu trên, có thể rút ra nhận xét: người dân ĐBSCL trong bối cảnh kinh tế thị trường đã có sự thay đổi nhận thức khi đặt tầm quan trọng của giáo dục và đặt nó ở thang giá trị khá cao khác với quan niệm truyền thống trước đây. *Trình độ nhận thức về giáo dục tỉ lệ thuận với học vấn, tỉ lệ nghịch với lứa tuổi, tỉ lệ thuận với đời sống và thu nhập của người dân. Nhận thức về giáo dục trong mối tương quan với phân tầng xã hội về học*

vấn, nghề nghiệp và thu nhập khá phức tạp chứ không thuần nhất.

Nghiên cứu trên đây cho thấy, người dân ĐBSCL đã có sự thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của sự học đối với con em mình. Việc đề cao trình độ học vấn đối với sự thành đạt của con em trong hiện tại và tương lai được đa số ghi nhận. Và để tạo điều kiện cho việc nâng cao trình độ học vấn của con em thì người dân có sự ưu tiên đầu tư trước hết về tiền bạc và những thứ khác cho việc nâng cao trình độ học vấn của con em. Động cơ này là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của giáo dục hiện tại và tương lai ở ĐBSCL.

2. Vai trò của cha mẹ trong việc định hướng học tập cho con cái

Tiếp cận giáo dục qua lăng kính giới, về sự bất bình đẳng giới trong cơ hội được đi học ở các bậc học khác nhau (tương quan giữa nữ và nam) cho thấy cơ hội tiên bộ thông qua giáo dục không có sự đồng nhất giữa các nhóm xã hội khác nhau về trình độ học vấn, nghề nghiệp, độ tuổi, giàu nghèo...

Trong xã hội truyền thống và hiện nay sự bất bình đẳng về giới nói chung ở ĐBSCL không có sự khác biệt đáng kể như các vùng khác. Trong một nghiên cứu, khi được hỏi: “Ông/bà mong muốn cho con cái mình học tới đâu?”. Điều thú vị là kết quả điều tra ở ba tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long và An Giang cho thấy không có sự khác biệt đáng kể trong kỳ vọng học vấn của phụ huynh đối với con trai và con gái, khác với các quan niệm chúng ta thường nghe thấy khi đề cập đến thành kiến trọng nam, khinh nữ.

- Học tới đâu hay tới đó: nam: 33,2%; nữ: 35,0%
- Học càng cao càng tốt: nam: 40,2%; nữ: 38,0%
- Học cho hết đại học: nam: 18,1%; nữ: 17,7%⁴.

Những nghiên cứu lâu nay chỉ ra rằng, tình trạng bất bình đẳng giới về giáo dục ở nước ta đang giảm nhanh nhưng vẫn còn ở mức độ khá cao so với các nước trên thế giới. Sự bất bình đẳng về giới của cư

³ Nguyễn Ngọc Giao (b) (1996), *Báo cáo tổng hợp điều tra xã hội học: Mối quan hệ giữa hiện tượng phân tầng xã hội và sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở vùng ĐBSCL*, tr. 24.

⁴ Trần Hữu Quang (2008), *Từ gia đình đến nhà giáo: Những vấn đề kinh tế xã hội trong nền giáo dục phổ thông* (Phức trình kết quả khảo sát tháng 11-12/2007), tr. 57-58.

dân đồng bằng sông Hồng năm 2004 còn cao. Trong đó tỉ lệ bố mẹ mong muốn đầu tư cho trai học cao đẳng, đại học là 61,2%, còn con gái 53,3%. (2006). Tuy nhiên kết quả khảo sát trên ở ĐBSCL cho thấy sự khác biệt không đáng kể giữa nam và nữ ở các cấp học trong việc mong muốn học vấn giữa con trai và con gái. Xử lý số liệu cho thấy, người dân mong muốn cho con trai học đến cao đẳng, đại học trở lên chiếm 78,8% và con gái chiếm 77,6% và mong muốn con trai học hết cấp 3 chiếm 19,3% và 18,8% đối với con gái. Thường là những người sống ở đô thị đầu tư cho con cái học cao hơn nông thôn. Nhưng ở ĐBSCL không hẳn là như vậy. Kết quả khảo sát cho thấy có sự chênh lệch mong muốn học tập giữa nông thôn và thành thị không cao. Những người sống ở đô thị muốn con trai học hết cao đẳng đại học chiếm 86,1% và con gái 84,4% , còn ở khu vực nông thôn, muốn con trai học hết cao đẳng và đại học chiếm 76,9%, con gái chiếm 75,8%.

Ảnh hưởng đến mong muốn học tập cho con cái được biểu hiện khác nhau qua các nhóm thuộc cơ cấu xã hội khác nhau. Học vấn của cha mẹ là một yếu tố ảnh hưởng mạnh trong việc mong muốn đầu tư học tập cho con cái. Khi phân tích về mong muốn đầu tư học tập cho con cái nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, những gia đình nào cha mẹ có trình độ học vấn cao đều mong muốn đầu tư cho con cái mình học càng cao. Số liệu khảo sát cũng cho thấy một kết quả tương tự: những gia đình cha mẹ có học vấn cao thì tỉ lệ mong muốn con cái mình có trình độ cao đẳng, đại học càng cao. Những người có học vấn từ cấp 2 trở xuống muốn con cái mình học hết cấp 3 chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ (24,3% con trai, 23,5 % con gái) và mong muốn con học hết cao đẳng, đại học tương đối thấp (72,6 % con trai và con gái 70,6%). Ngược lại, những người có học vấn cao đẳng, đại học trở lên muốn con mình học hết cấp 3 chiếm tỉ lệ thấp hơn (10,6% đối với con trai và chỉ có 6,5% đối với con gái), nhưng mong muốn cho con học hết

cao đẳng và đại học cao hơn (con trai 89,4% và con gái 93,6%)⁵.

Những người có học vấn thấp mong muốn con cái học đến cấp 3 đủ điều kiện để làm việc ở công ty, xí nghiệp hoặc học nghề. Như vậy sẽ giảm bớt gánh nặng kinh phí đầu tư cho học tập, đồng thời con cái sớm được đi làm tăng thêm thu nhập cho gia đình. Còn những người có học vấn cao từ cấp 3 trở lên thì nhận thức của họ cao hơn, nếu con cái học hết cao đẳng, đại học thì có tay nghề cao hơn, dễ tìm việc hơn và thu nhập cũng cao hơn. Đầu tư cho giáo dục là có lợi hơn cả về mặt kinh tế và cả về mặt văn hóa, xã hội.

Cơ cấu phân tầng xã hội cũng tác động đến việc định hướng học vấn cho con cái mà nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến. Gia đình nào có điều kiện kinh tế khá giả thường đầu tư cho con cái học hành cao hơn, ngược lại, những gia đình nào gặp khó khăn thì việc đầu tư học hành cho con cái ít hơn và thường con cái nghỉ học sớm hơn. Một phụ huynh chia sẻ: *“Hồi đó nhà tui nghèo quá, nuôi sao nổi mà nuôi, ở trong này đa số học hết cấp 2 là dừ lắm rồi, vì qua cấp 3 phải ra huyện học, đâu phải nhà nào cũng có điều kiện”* (PV nam 44 tuổi). Một mối quan tâm khác là nhà nghèo liệu đầu tư cho con cái học rồi có mang lại hiệu quả hay không: *“Nói thiệt với cô, nhà tui nghèo lại không quen biết ai, tui nghĩ là mình cực khổ nuôi con ăn học biết nó ra trường có xin được việc làm hay không?”* (PV nam 48 tuổi).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm có thu nhập thấp nhất mong muốn con trai học hết cao đẳng, đại học chiếm 66,7% và con gái 66,1%. Ngược lại, nhóm có mức sống trên trung bình hoặc khá giả thì họ mong muốn cho con trai học hết cao đẳng, đại học chiếm 85,6 %, con gái 83,9%.

Số liệu nghiên cứu nói trên cho thấy, cư dân ĐBSCL đều mong muốn con trai và con gái của mình đạt được trình độ học vấn như nhau không có

⁵ Hà Thúc Dũng, Nguyễn Ngọc Anh (2012), Định hướng học tập và nghề nghiệp cho con cái của cư dân đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí KHXH* số 7 (167), tr. 46-48.

sự phân biệt đáng kể trong việc mong muốn trình độ học vấn của con trai và con gái. Việc định hướng học hành của con cái chịu tác động khá lớn bởi hai nhân tố chính: *trình độ học vấn của cha mẹ và điều kiện kinh tế của gia đình*. Chính sự bất bình đẳng về giới trong giáo dục phụ thuộc nhiều vào hai yếu tố trên chứ không phải là nhận thức và định kiến về giới trong giáo dục.

Tuy nhiên, một thực tế cho thấy, dự kiến cho con cái có trình độ học vấn cao là sự mong đợi của các bậc cha mẹ, còn trình độ học vấn đạt được theo thống kê thì còn xa người dân mới đạt được sự mong muốn. Có một mâu thuẫn rất lớn trong dự định của nhiều người là mong con cái học đến hết PTTH và đại học, nhưng khả năng và điều kiện đảm bảo cho mong đợi này là rất thấp. Có phải chăng gia đình càng nghèo thì ít quan tâm đến việc học hành của con cái và không mong muốn được học lên cao? Phân tích những kết quả điều tra nêu trên cho thấy: Kỳ vọng của cha mẹ vào tương lai học vấn của con cái là một kỳ vọng thực tế, tức là dựa vào cơ sở hiện thực và khả năng kinh tế của gia đình chứ không phải kỳ vọng mang tính mơ ước. Tỷ lệ cha mẹ mong muốn con cái mình học càng cao càng tốt chiếm tỷ lệ cao, nhưng để học hết đại học lại chiếm tỷ lệ thấp. Bởi vì chi phí cho con học đại học là gánh nặng mà hầu hết các hộ gia đình có thu nhập từ trung bình đến nghèo khó lòng kham nổi. Vì thế tình hình học vấn thấp nói chung ở ĐBSCL, chúng tôi cho rằng, không phải vì tâm lý hay nhận thức của người dân không quan tâm hay không coi trọng việc học hành của con cái, mà trước hết cần lý giải hiện tượng này bằng lý do kinh tế thì mới thực sự xác đáng. Do ảnh hưởng của khuôn mẫu giới, bất bình đẳng về giới được thể hiện ở các nhóm cơ cấu xã hội là khác nhau khi phân tích mong muốn của cha mẹ cho con cái đạt được trình độ học vấn nhất định, nhưng nhìn chung, dù ở nhóm xã hội nào thì sự thiên vị cho con trai cao hơn con gái là không đáng kể so với các vùng khác trong cả nước. Đây cũng là một sự khác biệt giới ở ĐBSCL.

Tóm lại, từ những kết quả phân tích cơ may của học sinh vùng ĐBSCL trong mối tương quan với các nhóm xã hội có thể rút ra kết luận rằng: *những yếu tố như nhóm nghề nghiệp, lứa tuổi, trình độ học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến trình độ nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục chứ không tác động nhiều lắm đến khả năng cho con ăn học. Các quyết định trong khả năng đảm bảo trình độ học vấn của con cái là yếu tố gia đình, nhất là yếu tố kinh tế. Chính sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội đã ảnh hưởng đến cơ hội được giáo dục của trẻ em*. Đây là vấn đề mà các nhà lập chính sách giáo dục ở ĐBSCL phải quan tâm.

3. Sự quan tâm của cha mẹ với việc học tập của con cái

Nội dung trọng tâm của mục này là các tương quan về giới, bên cạnh đó cũng chỉ ra những tác động của một số nhân tố như quy mô gia đình, mức sống, cơ cấu nghề nghiệp, trình độ học vấn đến tình trạng học tập của con cái. Các câu hỏi muốn giải đáp ở đây là, giữa cha và mẹ, ai là người giúp con học tập ở nhà, liên hệ với nhà trường để biết tình hình học tập của con cái? Việc quan tâm đến học tập của con cái như học thêm, bỏ học giữa chừng? Mức độ quan tâm đó thể hiện như thế nào ở các nhóm xã hội khác nhau về nghề nghiệp, trình độ học vấn, giàu nghèo?

Sự quan tâm của cha mẹ nhìn từ góc độ giới cho thấy, với câu hỏi: Ai là người có ảnh hưởng lớn đến việc học của con cái (cả con trai và con gái)? Đối với con gái, ảnh hưởng của mẹ là 32,5%, cha 22,2%; trong khi đó đối với con trai, ảnh hưởng của mẹ là 33,8%, của cha là 22,8% (Kết quả điều tra của nhóm đề tài). Điều này cho thấy, trong gia đình vai trò và ảnh hưởng của mẹ đối với việc học tập của con cái quan trọng hơn so với cha. Và ở đây cũng không có sự phân biệt đối xử về việc học hành của con trai và con gái từ phía cha hoặc mẹ.

Sự quan tâm của cha mẹ dành riêng góc học tập có bàn ghế cho con em mình ở 3 tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh và An Giang thì tỷ lệ có ở Trà Vinh là

64,0%, Vĩnh Long là 66,4% và An Giang là 43,3%. Nếu phân theo 5 nhóm chỉ tiêu (theo sự phân tầng giàu nghèo) thì những gia đình từ trung bình đến khá giả có điều kiện dành chỗ học tập cho con cái nhiều hơn hẳn so với gia đình nghèo: 70-90% so với trên dưới 50% nơi có gia đình nghèo

Mối quan tâm của phụ huynh đến việc học của con cái cũng thông qua việc gặp gỡ thầy/cô giáo về việc học hành của con mình. Đây là hình thức phổ biến nhất của mối liên hệ giữa nhà trường và gia đình. Tỷ lệ phụ huynh thường xuyên gặp thầy cô giáo để hỏi về chuyện học hành của con cái mình là 30,1%, chỉ gặp khi họp phụ huynh là 52,6%, rất ít khi gặp là 7,8% và hầu như không bao giờ gặp là 6,2% ở 3 tỉnh ĐBSCL⁶. So với các vùng khác, thì tỷ lệ cha mẹ họp phụ huynh cho con là thấp hơn, tỷ lệ cha mẹ họp phụ huynh ở các vùng khác cao xấp xỉ 100%. Việc đi họp phụ huynh cho con cũng mang yếu tố giới. Thông thường mẹ đi họp cho con nhiều hơn bố, lý do bố bận công việc đồng áng nhiều hơn: *“Hỏi họp phụ huynh mấy lần mà mắc mớ không đâu có đi, có bà (vợ) đi nhiều, họp phụ huynh ở trường thì bà đi nhiều hơn tui”* (PV Nguyễn Văn L., làm ruộng).

Việc cha mẹ nhắc nhở con cái học hành hàng ngày trong gia đình cũng được cha mẹ quan tâm. Mức độ nhắc nhở con cái thường xuyên là 56,7%, thỉnh thoảng 25,9% và hiếm khi chiếm 16,9%⁷. Cha mẹ luôn dành thời gian cho con cái học hành, không yêu cầu con cái tham gia công việc đồng áng mặc dù nhà nông vẫn cần sức lao động của trẻ em *“Tui cũng nói với mấy đứa con tui hoài. Tui nó ráng học đi, có cực mấy tui cũng không than, miễn nó chịu học hành đàng hoàng để sau này có nghề nghiệp ổn định mà ngóc đầu lên với thiên hạ”* (PV nam 42 tuổi); hay *“Tui cũng đâu có yêu cầu nó làm việc nhà, việc gì phụ giúp thì phụ, không thì tui cũng làm hết. Nhưng cô biết đó, con nít ở ruộng chứ đâu phải*

con nhà giàu ở chợ mà chỉ biết ăn học thôi. Tui nó ở đây đứa nào cũng cực lắm” (PV nam 38 tuổi).

4. Vấn đề học thêm

Đi học thêm là câu chuyện gây bức xúc trong công luận nhiều năm nay mà chưa có lời giải đáp từ phía quản lý của ngành giáo dục. Với quan niệm cha mẹ cho con học thêm là nhằm nâng cao kiến thức để có cơ hội học tiếp lên các bậc học cao hơn, chúng tôi tiến hành khảo sát về tỉ lệ có đi học thêm và chi phí cho việc đi học thêm.

So sánh giữa các địa phương, nhận thấy các tỉnh ĐBSCL (An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh) tỉ lệ đi học thêm khoảng từ 22-35% (An Giang 22%, Vĩnh Long và Trà Vinh 35%). Như vậy tỉ lệ học thêm của các tỉnh ĐBSCL là thấp so với Đắk Lắk (66%) và Thành phố Hồ Chí Minh là (75%). Tỷ lệ này là thấp so với cả nước: ở thành thị là 82,7%, nông thôn là 69,4 %⁸. Từ góc độ giới cho thấy, hầu như việc cho con trai hoặc chỉ cho con gái đi học thêm gần như tương đương nhau. Việc cho con trai, con gái đi học thêm thực tế phụ thuộc vào nhu cầu cụ thể của từng bậc học và từng em, chứ không nhất thiết vì là con trai hay con gái. Tình hình đi học thêm diễn ra tăng theo cấp học: tiểu học 35%, trung học cơ sở 51% và có tỉ lệ cao nhất là trung học phổ thông 65% ở các địa phương khảo sát⁹.

Xét theo học vấn, cha mẹ của gia đình có trình độ học vấn thấp ít cho con đi học thêm so với cha mẹ gia đình có trình độ học vấn cao hơn, tỉ lệ cho con học thêm tăng dần theo trình độ học vấn. Đáng chú ý là nhóm mù chữ có tới 61,2% không cho con học thêm, trong khi đó nhóm có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên chỉ có 13,6% không cho con đi học thêm. Về mức sống, tỉ lệ cho con đi học thêm giảm dần từ các gia đình có mức sống khá đến nghèo. Điều này khẳng định chi phí cho con đi học thêm là một vấn đề đáng kể và do đó các gia đình khá giả đầu tư cho con học thêm nhiều hơn so với người

⁶ Trần Hữu Quang (2008), Sdd, tr. 55-56.

⁷ Trần Thị Tường Vy (2011), *Vai trò của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp của con cái*, Luận văn ThS. Xã hội học, tr. 93.

⁸ Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (chủ biên) (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam (phân tích số liệu điều tra)*, tr. 189.

⁹ Trần Hữu Quang (2008), Sdd, tr. 28.

nghèo. Hay nói cách khác, dù ở đâu, gia đình nghèo thì trẻ em luôn chịu thiệt thòi trong việc tiếp cận các cơ hội liên quan đến học hành. Ở nông thôn, gia đình khá giả cho cả con trai con gái học thêm 30,7%, trong khi đó gia đình nghèo chỉ có 21,3%. Trái lại, những gia đình khá giả không cho con học thêm 23,1%, trong khi đó gia đình nghèo là 49,2%¹⁰.

Như vậy, kết quả phân tích số liệu cho thấy, tỉ lệ gia đình mà trình độ học vấn của cha mẹ và mức sống cao thì cho con học thêm là khá cao, có sự khác biệt vùng miền, nông thôn và đô thị. Tuy nhiên, nhìn chung số liệu cũng cho thấy những biểu hiện của sự phân tầng khá đậm nét theo mức sống giữa nông thôn và đô thị trong đó chi phí cho việc học thêm cho con là vấn đề đáng được quan tâm.

Chi phí học thêm tính bình quân trên mỗi người đi học ở Trà Vinh là 70,475 đ/tháng, Vĩnh Long 150,845 đ/tháng, An Giang 123,395 đ/tháng trong khi đó Thành phố Hồ Chí Minh là 470,955 đ/tháng. Chi phí học thêm ở các tỉnh ĐBSCL nói chung là thấp, điều đó phản ánh mức đầu tư giáo dục cho con cái là thấp hơn các địa phương khác dẫn đến hệ quả chất lượng giáo dục không cao. Tuy nhiên, với mức đóng chi phí học thêm này đối với nhà đông con đi học và nghèo thì quả là một khoản tiền không nhỏ so với thu nhập của họ. Bởi vì, ngoài tiền học thêm cha mẹ còn phải đóng các khoản chi phí khác như đóng góp xây dựng trường, bán trú, sách giáo khoa, dụng cụ học tập và các khoản khác thì thật là không nhỏ. Nếu tính riêng ba tỉnh ĐBSCL (Trà Vinh, Vĩnh Long và An Giang) thì tại các tỉnh này phụ huynh phải chi bình quân cho mỗi học sinh phổ thông là hơn 584,000đ mỗi năm. Riêng cấp tiểu học là 406,000đ, THCS 504,000đ và cấp THPT cao hơn hẳn gần 1,02 triệu đồng¹¹.

5. Tình trạng bỏ học giữa chừng

Việt Nam trong những thập kỷ qua đã đạt được những thành tựu to lớn trong lĩnh vực giáo dục. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với thách thức lớn về tình trạng trẻ em bỏ học gia tăng, nhiều trẻ em ở lứa tuổi vị thành niên không học trung học phổ thông. Tỉ lệ đi học của thanh thiếu niên ở độ tuổi 15-19 tương ứng là 54,9% trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy gần một nửa thanh thiếu niên ở độ tuổi này không tiếp tục học ở bậc cao hơn sau khi hoàn thành bậc THCS và THPT. Điều tra quốc gia vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2 năm 2008 cho thấy khoảng một nửa trong nhóm dân số trong độ tuổi 14-25 đã thôi học, 24% trong số đó đã thôi học khi chưa đến 15 tuổi¹².

Bỏ học ở đây được hiểu là những trường hợp trẻ em thôi học trước khi hoàn thành bậc học PTTH. Tỉ lệ gia đình có con thôi học trước lớp 12 là khá cao. Trong tổng mẫu điều tra 4176 hộ gia đình có tới 665 trường hợp có con trai bỏ học trước lớp 12 chiếm 15,9% và có 595 trường hợp con gái bỏ học trước lớp 12 chiếm 14,2%. Sự phân bố trẻ bỏ học chủ yếu rơi vào các gia đình ở khu vực nông thôn. Các nghiên cứu về giáo dục Việt Nam cho thấy, vào đầu những năm 90, tình trạng bỏ học hoặc không hoàn thành bậc học là khá phổ biến, đặc biệt là vùng nông thôn. Nhưng những năm sau này tỉ lệ bỏ học giảm dần qua các năm. Do vậy tỉ lệ này có thể bao gồm cả những hiện tượng xảy ra trong những năm trước đây.

Lý do bỏ học cả trẻ em trai và gái đều có một điểm trùng nhau là tình trạng khó khăn về kinh tế, đây là nguyên nhân quan trọng nhất. Có 50,7% người trả lời ở thành thị và 45,7% ở nông thôn cho biết con gái họ thôi học do khó khăn về kinh tế. Tỉ lệ này tương ứng với con trai ở thành thị là 38% và ở nông thôn là 45%. Tuy nhiên lý do “cháu không muốn học” có sự khác biệt giữa con gái và con trai

¹⁰ Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (chủ biên) (2008), Sdd, tr. 192.

¹¹ Trần Hữu Quang (2008), Sdd, tr. 35.

¹² Trần Quý Long (2013), Các yếu tố gia đình ảnh hưởng đến tuổi thôi học của thanh thiếu niên Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2-2013, tr. 30.

ở khu vực thành thị; cụ thể là chiếm 23,2% đối với con gái và 34% đối với con trai. Trong khi đó tỉ lệ ở nông thôn những người đưa ra lý do này là tương đương nhau. Các lý do học kém chiếm tỉ lệ đáng kể từ 15-20%. Các lý do này có thể chứa đựng các yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của gia đình¹³.

Về nguyên nhân bỏ học ở ĐBSCL: neo người thiếu lao động chiếm 19,0%, cao hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng là 8,8%, Bắc Trung bộ 8,3 %, so với cả nước là 21,7%. Chi phí học tốn kém chiếm 19,0% so với cả nước là 24,4%. Riêng nguyên nhân học kém ở ĐBSCL chiếm tỉ lệ cao nhất cả nước 37,2% so với cả nước là 27,6%. Còn lại là những nguyên nhân khác. Như vậy, nguyên nhân học kém là lý do quan trọng nhất dẫn đến trẻ em bỏ học¹⁴.

Tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng là một vấn nạn ở các tỉnh ĐBSCL so với các địa phương khác. Tỉ lệ dân số từ 5-18 tuổi bỏ học theo giới tính, thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế qua 3 cuộc tổng điều tra năm 1989, 1999, 2009 cho thấy xu hướng tỉ lệ bỏ học ở khu vực phía Nam cao hơn khu vực phía Bắc. Các tỉnh ĐBSCL như An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu trên 25%; Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ đều trên 20% đứng đầu so với các vùng khác¹⁵.

Theo số liệu Bộ Giáo dục-Đào tạo, số lượng học sinh phổ thông bỏ học trên cả nước năm học 2003-2004 là 6,29%, năm 2006-2007 là 2,07% trong khi đó tỉnh Trà Vinh cho biết tỉ lệ học sinh giảm vào cuối năm học (so với tổng số học sinh) gia tăng đều đặn trong 3 năm: từ 3,4% năm học 2004-2005 lên 5,2% năm 2005-2006 và 5,5% năm 2006-2007. Tình hình này đáng báo động nhất là hiện tượng trong những năm trước đây thông thường cấp THPT có tỉ lệ bỏ học cao nhất, thì những năm gần đây xuất hiện xu hướng chính học sinh THCS có tỉ lệ bỏ học

đồng hơn, cả về số lượng tuyệt đối lẫn số lượng tương đối.

Báo cáo công tác khuyến học năm 2014 của Hội khuyến học xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ cho thấy năm 2014 tỉ lệ học sinh bỏ học sau THCS 22,4%. Nguyên nhân bỏ học là do phần lớn các thanh niên trong độ tuổi 15-21 do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên phải bỏ học đi lao động kiếm sống hoặc đi làm ăn xa ở các nhà máy, công ty, xí nghiệp để phụ giúp gia đình. Các em trong độ tuổi này phải đi học ở trường ngoài địa bàn xã, đi lại khó khăn, việc phối hợp quản lý con em giữa nhà trường, gia đình và học sinh chưa chặt chẽ và có kế hoạch nên tình trạng bỏ học chưa khắc phục được¹⁶.

Lý giải nguyên nhân bỏ học của số học sinh trong độ tuổi từ 6-17 tuổi, lý do được kể ra nhiều nhất là “khó khăn về kinh tế” chiếm 52%; kế sau đó “là học không nổi” chiếm 21% hoặc “thì rớt” chiếm 7%, còn lại là các nguyên nhân khác¹⁷.

Khảo sát của chúng tôi với câu hỏi: Lý do con trai bỏ học giữa chừng, thì khó khăn về kinh tế chiếm 36,2%; bạn bè rủ rê, bỏ học ham chơi 29,4 % và gia đình, cha mẹ không quan tâm 24,8% còn lại là những lý do khác. Cũng câu hỏi trên đối với con gái thì sự khác biệt cũng không đáng kể. Như vậy yếu tố kinh tế và sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học hành của con cái có ảnh hưởng quyết định đến việc bỏ học giữa chừng của con em mình.

Tỉ lệ học sinh bỏ học giữa chừng ở cấp PTTH ở xã Vĩnh Trinh là khá cao. Lý giải vấn đề này, ngoài những nguyên nhân khác, lý do học sinh bỏ học vì kinh tế gia đình khó khăn, chi phí học cao, gia đình không kham nổi: “*Theo mình độ, chắc gia đình về tài chính cũng mòn lắm, đóng tiền học kỳ cho con nặng lắm. Nói chung gia đình người ta lo đến lúc đó thì cũng đuối lắm rồi thì thôi cho con nó ngưng học, tính công ăn chuyện làm. Theo tôi nghĩ chắc vậy đó, chứ nếu mà có khả năng thì đâu có cho*

¹³ Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (chủ biên) (2008), Sdd, tr. 193-194.

¹⁴ Nguyễn Thị Thanh Hương (2011), Vấn đề bất bình đẳng trong giáo dục Việt Nam hiện nay, *Tạp chí KHXH*, số 9/157, tr. 25.

¹⁵ Giáo dục Việt Nam (2011), *Phân tích các kết quả chủ yếu*

¹⁶ Báo cáo công tác khuyến học (2014), Hội khuyến học xã Vĩnh Trinh.

¹⁷ Trần Hữu Quang (2008), Sdd, tr. 24.

dùng, đâu có cho dùng bước cái khoảng đó... Hơn nữa trong huyện có khu công nghiệp Thốt Nốt, người ta cho con nghỉ học đi làm công ty làm chuyện nặng, chuyện nhẹ gì có tiền cũng được” (PV ông Bùi Văn B., làm ruộng, 43 tuổi).

Về nguyên nhân bỏ học có nhiều cách lý giải khác nhau. Những nguyên nhân học sinh bỏ học từ phía ngành giáo dục như: do thực hiện “cuộc vận động nói không với bệnh thành tích”, sự quản lý chỉ đạo của Bộ Giáo dục-Đào tạo như độc quyền sách giáo khoa, thay đổi xoành xoạch nội dung và chương trình sách giáo khoa, chương trình đổi mới không đạt chuẩn, quá nặng đối với học sinh và giáo viên, bệnh thành tích trong học tập, chi phí dành cho học tập cao. Trong khi đó những nghiên cứu khảo sát tại các tỉnh ĐBSCL thì nguyên nhân chính là khó khăn về kinh tế (gia đình nghèo), chất lượng giáo dục thấp (học sinh học không nổi, thi rớt phải bỏ học).

Khác với các vùng khác (Bắc Bộ và Trung Bộ), cha mẹ quan tâm nhiều hơn và tạo nhiều áp lực đối với việc học của con cái, nên tỉ lệ học sinh bỏ học thấp; trái lại, ở ĐBSCL, cha mẹ thường tôn trọng ý kiến cá nhân của con, bình đẳng trong đối xử với con cái, chấp nhận ý kiến và nguyện vọng của con, nên khi con cái bỏ học với nhiều lý do thì cha mẹ cũng chấp thuận: *“Bây giờ con thấy con học được thì con ráng mà học, cha cũng lo, còn thấy con học không được thì tùy chứ cha không ép. Mà xúi đùn đúc (thúc dục) cho học thì chú cũng không đùn đúc, thì nói chú hay con thấy học được thì cứ học, còn nếu con thấy không học được thì thôi. Nung (cung chiều) thì cũng không nung mà cũng không cản (cười). Thì nó nói thôi cha ơi, con nghỉ không học nữa, nó nghỉ thì nghỉ”* (Bùi Văn B., 43 tuổi, làm ruộng).

Giải thích về tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng theo quan niệm của người dân, ông chủ tịch hội khuyến học xã cho rằng: “Có những gia đình khó khăn vẫn cho con đi học, là họ muốn con có ngành nghề vững vàng sẽ thay đổi số phận. Số đó

đáng được biểu dương. Số thứ hai, người ta không tha thiết, mặc dù kinh tế đủ ăn đủ mặc, thậm chí khá giả. Thì cách nhìn mỗi người có khác nhau, nhưng riêng chủ đánh giá thấy dễ sống quá đó, thành ra người ta cũng hổng lo. Với việc học trước mắt phải hao tốn nhiều mặt, ra trường xin việc làm hổng được. Ngay báo đài vẫn đưa tin, nên thành ra họ xem báo, truyền hình thành ra người ta có suy nghĩ như vậy. Số thứ ba là quá khổ, không ruộng đất, thu nhập thấp, phải làm thuê, làm mướn kiếm sống. Thì số bỏ học sau PTCS là số đó không, vì đi học xa phải tốn xe đi lại, chi phí quần áo, ăn ở, nộp tiền trường, bảo hiểm y tế. Cái đó nhà trường quy định rồi, sao thoát khỏi. Tiền trường nhọc nhằn lắm đó” (PV ông Lê Văn A., 64 tuổi, cán bộ nghỉ hưu).

Khảo sát nhu cầu và nguyện vọng của người dân về mong muốn đạt được trình độ học vấn của con cái là rất cao, tỉ lệ mong muốn cho con học cao đẳng, đại học là rất lớn. Nhưng nhu cầu và mong muốn là một chuyện, còn điều kiện để đạt được mục đích lại là câu chuyện khác. Phân tích ở chiều kích khác, đó là sự tính toán của cha mẹ học sinh trong việc đầu tư tiền bạc và vật chất cho con cái đi học với lợi ích đầu ra mà con cái họ đạt được trong hoàn cảnh kinh tế-xã hội cụ thể của gia đình. Người nông dân ĐBSCL khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, người dân đã có sự lựa chọn duy lý, làm sao cho việc học mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội thiết thực, nhằm nâng cao mọi mặt của cuộc sống gia đình và bản thân con em họ. Phần đông họ là nông dân, trình độ học vấn có hạn, điều kiện kinh tế vật chất số gia đình khá giả không nhiều, phần đông là thuộc loại trung bình và trên trung bình, số gia đình nghèo còn khá nhiều. Việc đầu tư cho con cái học hành trong gia đình đông con (3, 4 con trở lên) học hết phổ thông trung học là bài toán không đơn giản. Có lúc họ phải cho các con lớn nghỉ học, các anh chị lớn hơn phải phụ giúp gia đình làm khi điều kiện kinh tế khó khăn, ưu tiên dành cho các em còn nhỏ tuổi học khi chưa đủ tuổi lao động. Kỳ vọng cho con học hết PTTH và học lên đại học vượt khỏi

khả năng kinh tế của họ vì chi phí cho học hành quá nhiều tốn kém. Gia đình phải cho con lớn tuổi ngừng học đi làm công nhân trong các khu công nghiệp để tăng thêm nguồn thu nhập của gia đình. Đầu tư ngắn hạn được bù đắp thay vì cho đầu tư dài hạn không có khả năng. Với tính toán duy lợi, người dân phải cho con bỏ học giữa chừng ở các lớp PTTH để tham gia lao động trực tiếp tăng thêm thu nhập gia đình. Đây là một lựa chọn tình thế nhưng mang lại hiệu quả thiết thực, trực tiếp. Hoàn cảnh kinh tế khó khăn buộc cha mẹ học sinh phải tính toán sao cho hữu ích thay vì đầu tư dài hạn nhưng vẫn mang lại rủi ro và kém hiệu quả. Đây là một đặc điểm của tính cách Nam Bộ khác với các vùng miền khác. Chính rào cản tác động đến tình trạng bỏ học giữa chừng của học sinh không chỉ thuần túy là yếu tố kinh tế mà còn nằm sâu ở chiều kích tâm lý của người dân, chứ không chỉ giải thích một cách giản đơn.

Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc học tập của con cái là trình độ học vấn của bố mẹ. Khi bố mẹ có trình độ học vấn cao hơn, trẻ em và thanh thiếu niên ít bỏ học hơn. Nếu những người lớn trong gia đình được hưởng sự giáo dục tốt, họ có khả năng và am hiểu tốt hơn và cách thức tận dụng các dịch vụ giáo dục. Về bản chất, vốn nhân lực được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong gia đình học vấn của cha mẹ có vai trò đặc biệt quan trọng khi những người mẹ có trình độ học vấn cao, con cái của họ có xác suất đến trường cao hơn, những bà mẹ có học vấn cao làm tăng nguồn vốn con người thông qua ảnh hưởng của họ đối với học vấn của con cái¹⁸.

Những cuộc điều tra mức sống dân cư cho thấy, trẻ em trong những gia đình có mức sống cao hơn có tỉ lệ nhập học nhiều hơn. Trong nền kinh tế thị trường, giáo dục dường như trở nên một khoản đầu tư có giá trị nhiều hơn trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. Hoàn toàn có khả năng xảy ra là việc các

gia đình nghèo tận dụng sức lao động của con em mình, do vậy có thể bắt thôi học hay cắt giảm kinh phí học hành của con cái. Trong những hoàn cảnh và mức sống khác nhau lại làm cho những bất bình đẳng về mặt xã hội tăng lên gấp bội. Việc tiếp tục theo học những bậc cao hơn ngày càng không phụ thuộc vào chính kết quả học tập mà phụ thuộc vào điều kiện tài chính của cha mẹ. Các cấp sau tiểu học là những cấp mang tính chất phân biệt về mặt xã hội nhiều nhất¹⁹.

Kết luận

Mỗi gia đình là một tiểu văn hóa khác nhau và là đơn vị cơ bản của sản xuất và tiêu dùng, nhận thức của cha mẹ, các quyết định hoặc hành vi về giáo dục đều được thực hiện trong gia đình. Sự tham gia của các bậc bố mẹ vào việc duy trì học vấn của thanh thiếu niên được thể hiện qua những mối quan tâm, nâng cao nhu cầu đi học và tinh thần trách nhiệm đối với việc tích lũy học vấn cho con cái. Bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục nằm trong nguồn lực gia đình.

Do ảnh hưởng của khuôn mẫu giới, bất bình đẳng về giới được thể hiện ở các nhóm cơ cấu xã hội là khác nhau khi phân tích mong muốn của cha mẹ cho con cái đạt được trình độ học vấn nhất định, cũng như sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học hành của con cái thì dù ở nhóm xã hội nào sự thiên vị cho con trai cao hơn con gái không có sự chênh lệch đáng kể so với các vùng khác trong cả nước, nhất là vùng người Việt ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Đây là một sự khác biệt giới ở ĐBSCL, nơi mà truyền thống bình đẳng xã hội nói chung và bình đẳng giới nói riêng thể hiện rõ trong nhận thức, ứng xử và tâm lý của người dân. Bất bình đẳng giới trong giáo dục phổ thông về cơ bản đã được khắc phục trong bối cảnh trình độ học vấn chung của cư dân còn thấp. Như vậy, bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục không có sự tương thích với trình độ học vấn chung của cư dân, khác với các quan niệm

¹⁸ Trần Quý Long (2013), Sdd, tr. 31.

¹⁹ Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (2001), *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm Đổi mới*.

thông thường là, bất bình đẳng giới càng thu hẹp khi trình độ học vấn của cư dân ngày càng cao.

Từ những kết quả phân tích cơ hội về giáo dục của học sinh vùng ĐBSCL trong mối tương quan với các nhóm cơ cấu xã hội có thể rút ra kết luận rằng: *những yếu tố mang tính cơ cấu xã hội như nhóm nghề nghiệp, lứa tuổi, trình độ học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến trình độ nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục chứ không tác động nhiều lắm đến khả năng cho con ăn học. Có mối quan hệ tuyến tính giữa lứa tuổi cha mẹ càng trẻ, học vấn cao, những nghề nghiệp mang lại thu nhập cao và đời sống kinh tế gia đình khá giả thì cha mẹ càng quan tâm đến việc học tập của con cái, chất lượng giáo dục và trình độ học vấn của con cái cũng cao hơn và ngược lại. Tuy nhiên, các quyết định trong khả năng đảm bảo chất lượng và trình độ học vấn của con cái trong gia đình, trước hết và quan trọng hơn cả là yếu tố kinh tế. Kinh tế gia đình càng khá giả thì điều kiện học hành và trình độ học vấn đạt được qua giáo dục của con cái càng cao và ngược lại. Chính sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội đã tác động rất lớn đến cơ hội được*

giáo dục của thế hệ trẻ. Con em được học hành đến nơi đến chốn hay không trong bối cảnh kinh tế thị trường khi mà phân tầng xã hội kéo theo sự phân tầng trong giáo dục thì nguồn lực kinh tế gia đình là yếu tố có ảnh hưởng mang tính quyết định khi chi phí cho giáo dục ngày càng gia tăng. Vì vậy, căn cứ vào nguồn lực kinh tế gia đình, người dân đã có sự tính toán duy lý khi quyết định cho con học đến đâu, nghỉ học giữa chừng hay học tiếp. Đây là sự tính toán rất thiết thực khác với sự mong đợi có được. Việc đầu tư ngắn hạn hay dài hạn cho việc học hành của con em phụ thuộc vào điều kiện kinh tế mang lại hiệu quả thiết thực, chứ không phụ thuộc vào kỳ vọng đạt được của cha mẹ học sinh. Giải quyết sự bất bình đẳng xã hội nói chung và bất bình đẳng trong cơ hội giáo dục nói riêng nhà nước và các tổ chức xã hội phải hướng tới sự ưu tiên cho người nghèo và trẻ em nghèo về các nguồn lực để họ có cơ may đạt được sự mong đợi, được thăng tiến trong cuộc sống. Đây cũng là vấn đề đáng được quan tâm đối với các nhà lập chính sách giáo dục ở ĐBSCL và cả nước.

Báo cáo khoa học thuộc đề tài được sự tài trợ của Quỹ NAFOSTED mã số: IV5.3-2012.23 (04- Sĩ học, Khảo cổ học, Dân tộc học)

Gender inequality in terms of education opportunities in the Mekong Delta

• **Nguyen Van Tiep**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Gender inequality in general and gender inequality of educational opportunities in particular has been an interesting subject for Vietnamese and foreign researchers in globalization period. Comparing the education of Mekong delta's provinces with that of the whole nation, the former is much lower, which dramatically challenges the development of

this region. This study focuses on using anthropological and sociological approaches in a practical way to evaluate the gender inequality of educational opportunities nowadays, then recommends some solutions to educational policy makers for the region's sustainable development.

Keywords: gender inequality, education, Mekong Delta, educational policy

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. The World Bank (2009), *Measuring Inequality of Opportunities in Latin America and the Caribbean*, Koferences Edition, Latin American Development Forum.
- [2]. Nguyễn Ngọc Giao (a) (1996), *Báo cáo tổng hợp đề tài: Khảo sát toàn diện đặc điểm và dự báo nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSCL đến đầu thế kỷ XXI*.
- [3]. Nguyễn Ngọc Giao (b) (1996), *Báo cáo tổng hợp điều tra xã hội học. Mối quan hệ giữa hiện tượng phân tầng xã hội và sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở vùng ĐBSCL*.
- [4]. Trần Hữu Quang (2008), *Từ gia đình đến nhà giáo: Những vấn đề kinh tế - xã hội trong nền giáo dục phổ thông* (Phúc trình kết quả khảo sát tháng 11-12/2007).
- [5]. Hà Thúc Dũng, Nguyễn Ngọc Anh (2012), *Định hướng học tập và nghề nghiệp cho con cái của cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, *Tạp chí KHXH* số 7 (167).
- [6]. Trần Thị Tường Vy (2011), *Vai trò của cha mẹ trong việc định hướng nghề nghiệp của con cái*, Luận văn ThS. Xã hội học.
- [7]. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (chủ biên) (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam (phân tích số liệu điều tra)*.
- [8]. Trần Quý Long (2013), *Các yếu tố gia đình ảnh hưởng đến tuổi thôi học của thanh thiếu niên Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2-2013.
- [9]. Nguyễn Thị Thanh Hương (2011), *Vấn đề bất bình đẳng trong giáo dục Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí KHXH*, số 9/157.
- [10]. *Giáo dục Việt Nam 2011: Phân tích các kết quả chủ yếu*.
- [11]. *Báo cáo công tác khuyến học 2014*, Hội khuyến học xã Vĩnh Trinh
- [12]. Nolwen Henaff và Jean Yves Martin (2001), *Lao động, việc làm và nguồn nhân lực ở Việt Nam 15 năm Đổi mới*.